

# R

## R

**R.** Chữ thứ 17 trong vần quốc-ngữ.

## Ra

**Ra.** 1. Đi từ trong tới ngoài, trái với vào : Ở nhà ra chợ. Tiếng dùng đứng sau tiếng động-tự để chỉ nghĩa ở trong phát ra ngoài : Còi ra. Thả ra. Buông ra. Tháo ra. —

2. Phát-sinh, phát-xuất, phát-lộ, thành ra : Ra hiệu. Ra oai. Ra dáng. Ra mặt. Ra tay. Nghĩa bóng : Tỏ ra dáng : Ra ta đây kẻ gì !

Ra dáng. Ra cái vẻ, ra cái bộ : Ra dáng công-tử. || Ra đám. Tan đám hội : Làm lễ ra đám. || Ra đời. Phát-sinh ra : Tờ báo mới ra đời. || Ra mắt. Vào yết-kiến : Vào ra mắt thầy. || Ra mặt. Đường-hoàng, không giấu-giếm : Ra mặt phản-đối. || Ra miệng. Lên tiếng : Ra miệng cãi nhau. || Ra tay. Ra sức làm lấy : Ra tay làm nời cơ-đồ. || Ra tuồng. Ra trò : Làm chảng ra tuồng gì.

VẤN-LIỆU. — Phận con thoi có ra gì mai sau (K). — Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K). — Vào luồn ra cúi. — Ra ngấm vào vuốt. — Ra đường hỏi già, về nhà hỏi trẻ (T-ng). — Ra tay mặt, đặt tay trái (T-ng). — Ra tay cầm lửa đốt trời, Chảng may gió cả tàn rơi xuống đầu (C-d). — Số giầu trông lau ra mìa. — Rán sành ra mỡ (T-ng).

**Ra-rả.** Xem « rả-rả ».

## Rá

**Rá.** Đồ dùng đan bằng tre nứa, nan tròn, đan khít, dùng để vo gạo, đựng cơm : Rá vo gạo. Rá cơm.

VẤN-LIỆU. — Rõ rá cạp lại (T-ng).

## Rà

**Rà.** 1. Lãng-vãng,thăm dò : Bà chỗ nào cũng rà vào. — 2. Trát vào, xam vào : Rà thuyền. — 3. Đưa đi đưa lại nhẹ nhàng ở trên vật gì : Rà con mắt đau.

Rà-rầm. Cũng nghĩa như « rà ».

## Rả

**Rả-rả.** Thường nói là « ra-rả ». Tiếng kêu' luôn luôn không dứt : Khóc rả-rả cả ngày. Quốc kêu rả-rả.

**Rả-rích.** Đều-đều mãi không hết : Mưa rả-rích suốt ngày. Ăn tiêu rả-rích.

## Rã

**Rã.** Rời ra, tan ra, rớt ra từng mảnh một : Hoa rã cánh. Rã đám. Rã hội. Rã sông. Nói rã bọt mép.

Rã họng. Nghĩa bóng : Rời họng ra : Đói rã họng. || Rã đám. Tan cuộc hội-hè. || Rã lụt. Nước lụt rút đi hết : Có rã lụt, mới cấy được. || Rã-rời. Cũng nghĩa như « rã » : Bông hoa rã-rời. Nghĩa bóng : Mỏi mệt lắm : Chán tay rã-rời. || Rã sông. Tan sông cờ bạc : Cờ bạc rã sông. || Rã thầy. Nát thầy : Chết rã thầy.

VẤN-LIỆU. — Bướm rã, ong rời.

## Rạ

**Rạ.** Thân cây lúa khi đã gặt rồi : Lấy rạ làm tranh lợp nhà. Nghĩa bóng : Nhiều : Người chết như rạ.

VẤN-LIỆU. — Tối như đụn rạ.

**Rạ.** Thứ bệnh ngoài ra, mọc lên từng nốt : Trẻ con lên rạ.

**Rạ.** Nói về những đứa con đẻ từ lần thứ hai trở đi : Con so, con rạ.

## Rác

**Rác.** Nói chung về những vật nhỏ mọn như rơm rạ v. v. làm như bần : Nhà đầy rác. Nghĩa rộng : Làm như bần : Rác tay. Rác mắt. Nghĩa bóng : Nói vật gì rẻ-rúng không có giá-trị : coi người như rác.

## Rạc

**Rạc.** Nhà giam tù : Băt tù vào rạc.

## Rách

**Rách.** Tạc ra, tước ra, không còn nguyên : Giấy rách. Áo rách. Rách da, rách thịt.

**Rách-rười.** Nói chung về rách : Quần áo rách-rười.

**VĂN-LIỆU.** — Đói cho sạch, rách cho thơm (T-ng). — Nhà rách vách nát. — Lá lành dùm lá rách. — Giấy rách giữ lấy lề. — Người thì mở bảy, mở ba, Người thì áo rách như là áo tơ (C-d). — Rượu ngon chẳng cứ be sành, Áo rách khéo và hơn lành vụng may (C-d). — Tôi xốc-xếch nón mé áo rách, Người làm quan nhất tự cách trùng (phủ Lưu-Bình).

## Rạch

**Rạch.** Ngòi nước lớn đào để lấy nước vào ruộng : Đào ngòi, đào rạch.

**Rạch.** Thích mũi dao vào mà khía cho đứt : Rạch bụng. Nghĩa rộng : Phân rẽ, chia cắt : Rạch ra từng khu.

**Rạch-rời.** Phân tách rõ-ràng : Kề rạch-rời từng ly từng tí.

**VĂN-LIỆU.** — Gồm hai vãn võ, rạch đôi sơn-hà (K). — Nàng từ án oán rạch-rời (Nh-d-m). — Nghiệm xem báo ứng rạch-rời chẳng sai (Nh-d-m).

**Rạch.** Cố bơi ngược dòng nước mà lên bờ : Cá rô rạch. Nghĩa rộng : Ngoi đi từng bước : Trẻ con rạch. Người quê đi rạch từng bước.

## Rái

**Rái.** Sợ, hãi : Tôi lấy làm rái sợ lắm.

**VĂN-LIỆU.** — Khôn cho người ta rái, dại cho người ta thương (T-ng). — Yêu nhau như chị em gái, rái nhau như chị em dâu (T-ng).

**Rái-cá.** Loài muông ở nước, bắt cá ăn : Lặn như rái-cá.

## Rài

**Rài.** Nhỏ mọn tầm-thường : Giặc rài. Cửa rài.

## Rải

**Rải.** I. Rắc vung ra, vãi ra : Rải thóc giống ra ruộng. Rải muối.

Rải-rác. Lo-thơ mỗi chỗ một ít : Nhà làm rải-rác bên sông. Cây mọc rải-rác ở góc vườn.

II. Nói về cá đẻ : Mưa cá rải không nên đánh lưới.

**Rải.** Dọc cây khoai môn.

## Ram

**Ram.** Rán, nướng : Ram thịt.

## Rám

**Rám.** Sém ngoài da, ngoài vỏ : Rám má hồng.

**VĂN-LIỆU.** — Mặt phong-trần nắng rám mùi dàu (C-o). — Phấn hoen rám má sương pha bạc đầu (Ph-Tr). — Tháng tám nắng rám trái bưởi (T-ng).

## Rạm

**Rạm.** Loài cua, loài công nhỏ ở đồng nước hai.

## Ran

**Ran.** Vang lừng, lan khắp mọi chỗ : Sấm ran. Pháo ran. Đau ran cả mình.

**VĂN-LIỆU.** — Bình-uy từ ấy sấm ran trong ngoai (K). — Tiếng ran mặt đất, cờ liền bóng sóng (Nh-d-m). — Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).

## Rán

**Rán.** 1. Cho đồ ăn vào chảo có mỡ mà chiên cho chín : Rán đậu. Cạ rán. Bánh rán. — 2. Cho mỡ lá vào chảo mà chiên cho chảy ra mỡ nước : Rán mỡ.

**VĂN-LIỆU.** — Rán sành ra mỡ (T-ng).

**Rán.** 1. Ra sức, cố gắng : Rán sức học-hành. Làm rán cho xong. — 2. Căng cho thẳng : Rán cung. Rán dây. Rán buồm.

## Ràn

**Ràn.** Chuồng, tổ : Ràn bó. Ràn gà. Chim ra ràn.

**Ràn-rạt.** Xem « rạt-rạt ».

## Rạn

**Rạn.** Đá mọc ngầm ở dưới nước : Hòn rạn.

**Rạn.** Hơi nứt ra thành nhiều đường nho-nhỏ : Bát rạn. Chén rạn.

**VĂN-LIỆU.** — Mặt như điều rạn còn xuân nổi gì (C-d).

## Rang

**Rang.** Bỏ vật gì vào nồi hay chảo mà sao cho chín : Rang lạc. Rang gạo. Rang ngô. Bông rang. Cơm rang.

**VĂN-LIỆU.** — Sớm thì còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời, đồ thóc vào rang. — Ra đường nón sãi nghênh-ngang, Về nhà hỏi vợ cám rang đầu mày ? (C-d).

## Ráng

**Ráng.** Đám mây phản chiếu bóng mặt trời về buổi sáng hay buổi chiều : Ráng vàng, ráng trắng.

**VĂN-LIỆU.** — Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa (T-ng). — Ráng mỡ gà, ai có nhà thì chống (T-ng). — Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa (T-ng).

**Ráng.** Thứ cây ở dưới nước, cọng dài, lá dày, người ta dùng để làm chổi : Chổi ráng.

## Ràng

**Ràng.** Chằng nhiều lần dây để buộc cho chặt : Ràng bánh.

**Ràng-buộc.** Ràng và buộc. Nghĩa bóng : Kết chặt lại : Anh em ràng buộc nhau. || Ràng-rịt. Cũng nghĩa như « ràng ».

**Ràng-ràng.** Nói vật gì còn mới tinh, chưa nhòa, chưa cũ: *Dầu-vết còn mới ràng-ràng.*

**Ràng-rạng.** Xem « rạng-rạng ».

## Rạng

**Rạng.** Hé sáng, sáng: *Mặt trời rạng đông. Rạng ngày.* Nghĩa rộng: *Rõ-rệt: Rạng danh con nhà. Rạng mặt anh-hùng.*

**Rạng đông.** Ánh sáng mặt trời mới hiện ra ở phía đông: *Gà đã gáy sáng, trời vừa rạng đông (K).* || **Rạng - rạng.** Thường nói là « rạng-rạng ». *Hơi rạng.* || **Rạng-rỡ.** Rực-rỡ vẻ-vang: *Rạng-rỡ nghiệp nhà.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi (K).* — *Dưới đèn ló rạng má đào thêm xuân (K).* — *Danh mình cũng rạng, thù nhà cũng xong (Nh-đ-m).* — *Rạng danh con thảo, phủ nguyên tôi ngay (Nh-đ-m).*

## Ranh

**Ranh.** Đưa con sinh ra không nuôi được, lại lộn vào làm con: *Con ranh.* Nghĩa rộng: *Tinh quái, yêu ác: Thằng bé ấy ranh lắm. Mẹ ranh. Ranh con.*

**Ranh-mãnh.** Tai quái: *Con người ranh-mãnh.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đề hơi mà tát nước bẻ, Hoài lời mà nói với bẻ trẻ ranh (C-d).*

**Ranh.** Chỗ ngăn rào, ngăn bờ để làm giới-hạn: *Hàng ranh. Giáp ranh. Phấn ranh. Lấn ranh.*

## Rành

**Rành.** Rẽ-rời, minh-bạch: *Kể rành từng chuyện.*

**Rành-mạch.** Mạch nào rành-mạch ấy: *Ăn nói rành-mạch.* || **Rành-rành.** Rành lắm: *Rành-rành kể tóc chân tơ (K).* || **Rành-rọt.** Cũng nghĩa như « rành ».

**VĂN-LIỆU.** — *Dấu giày từng bước in rêu rành-rành (K).* — *Thấy lời nghiêm-huấn rành-rành (K).*

**Rành-rành.** Thứ cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng để nấu dầu, cành dùng làm chổi, tức là cây thanh-hao.

## Rãnh

**Rãnh.** Thong-thả, hết bận: *Rãnh việc. Rãnh mắt. Rãnh tay. Rãnh nợ.*

**Rãnh-rang.** Cũng nghĩa như « rãnh ».

## Rãnh

**Rãnh.** Mương, đường thoát nước: *Sẻ rãnh, khai mương.* Nghĩa rộng: *Khe hở, đường dài lờm xướng: Mặt bàn có rãnh.*

## Rao

**Rao.** Truyền-bá cho ai nấy đều biết: *Thằng mõ đi rao khắp làng. Hàng bán rao.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rao mõ không bằng gõ thớt (T-ng).* — *Trách người quán-tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao (C-d).*

## Ráo

**Ráo.** Khô, không ướt, không ẩm: *Đường ráo, Ráo cỏ. Ráo miệng.* Nghĩa bóng: *Hết sạch, không còn gì: Tiền quỹ hết ráo.*

**Ráo-hoảnh.** Ráo khô không còn gì: *Khóc mà mắt ráo hoảnh.* || **Ráo-rẻ.** Cũng nghĩa như « ráo »: *Miệng nói ráo-rẻ.* || **Ráo-riết.** Nói tinh người khô-khan chặt-chĩa, không tinh vị gì cả: *Ăn ở ráo-riết.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cơm ráo, cháo dừ.* — *Chưa ráo máu đầu đã tên mặt (T-ng).*

## Rào

**Rào.** I. Hàng cây hay cọc giậu trồng chung-quanh vườn đất nhà mình: *Nhảy qua rào vào vườn.*

**VĂN-LIỆU.** — *Qua rào võ vể (T-ng).*

II. Trồng cây hay cắm cọc thành hàng chung-quanh vườn đất nhà mình: *Rào vườn cho kín.* Nghĩa bóng: *Ngăn, chắn: Đón trước, rào sau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rào đường rấp ngõ.* — *Ăn cây nào, rào cây ấy (T-ng).* — *Vườn xuân bướm hây còn rào, Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương (C-o).* — *Chia khu thập đạo rào vây bốn thành (Nh-đ-m).*

**Rào.** Rèn sắt: *Lò rào. Thợ rào.*

**Rào-rào.** Nói về tiếng động liên-tiếp, âm-âm không ngắt: *Tầm ăn rào-rào. Mưa rào-rào.*

## Rào

**Rào.** Bước mau chân: *Đi rào cẳng. Rào bước.*

## Ráo

**Ráo.** Lông-lẻo, không chắc: *Cái chõng ráo, ngồi không khéo thì ngã.* Nghĩa bóng: *Nói về gân cốt mỗi mệ: Đi ráo chân. Mệ ráo người.*

## Rạo

**Rạo.** Hàng cọc đóng ở giữa dòng nước để chằng lưới đón cá: *Cắm rạo ở sông.*

**Rạo-rạo.** Tiếng nhai vật gì khô và giòn: *Nhai cốm rạo-rạo.*

**Rạo-rực.** Xôn-xao muốn nồn: *Trong bụng rạo-rực khó chịu.*

## Ráp

**Ráp.** Lắp vào: *Ráp khuôn cửa. Ráp súng vào xe.*

**Ráp.** Không nhẵn: *Da ráp. Đá ráp.*

**Ráp-ráp.** Thường nói là « ram-ráp ». *Hơi ráp.*

## Rạp

**Rạp.** Nhà làm lợp để che mưa nắng trong lúc có hội hè, đám-thứ : *Làm rạp tế trạm. Rạp hát.*

**Rạp.** Nếp mình sát xuống đất : *Cây đồ rạp. Lúa bị đồ rạp. Nghe tiếng súng nằm rạp xuống đất.*

## Rát

**Rát.** Nói đau nóng-nóng, chói-chói, xon-xót ở ngoài da : *Bị bỏng rát da. Ăn dưa rát lưỡi. Nghĩa bóng : Dữ-dội : Nắng rát. Giặc đánh rát lắm.*

**Rát ruột.** Xót ruột, đau ruột : *Tiết của rát ruột.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rát cỏ, bỏng họng. — Rát hơn lửa bỏng. — Sinh da rát ruột như bào (K).*

## Rạt

**Rạt.** Dẹp vào một bề : *Đường rạt cả về một bên.*

**Rạt-rạt** Thường nói là « rần-rạt ». Tâm-tập đều một lượt : *Cúi đầu rạt-rạt.*

## Rau

**Rau.** Tiếng gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm đồ ăn : *Rau muống, rau cải.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời ăn rau, đau uống thuốc. — Rau nào, sáu ầy. — Rau già, cá uơn. — Rau chọn lá, cá chọn vảy. — Rau muống sâu đen, rau dền sâu trắng. — Rau muống tháng chín, nằng dàu nhện cho mẹ chồng ăn (T-ng). — Gió đưa rau cải lên trời, Rau răm ở lại, chịu đời đắng cay (C-d).*

**Rau-ráu.** Xem « rầu-rầu ».

## Ráu

**Ráu-ráu.** Tiếng nhai vật gì giòn : *Nhai ráu-ráu.*

## Ráy

**Ráy.** Loài khoai môn, có chất ngứa : *Củ ráy.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời thời ăn ráy ăn khoai, Chờ thấy lúa giỗ tháng hai mà mừng. — Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy, rẽ hành cũng va (C-d).*

**Ráy (con).** Lá nhĩ trong tai : *Thủng con ráy.*

**Ráy-tai.** Do tiếng cứt ráy ở trong tai nói tắt. Chất vàng dính-dính ở trong tai : *Lấy ráy tai.*

## Rày

**Rày.** Nay, lúc bây giờ : *Ngày rày. Từ xưa đến rày. Rày nắng, mai mưa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Được rày nhờ chút thơm rơi, Kề đà thiêu não lòng người lằm thay (K). — Hẳn rằng mai có như rày cho chẳng (K). — Tin sương lũng những rày mong, mai chớ (K). — Rày xem phỏng đã cam lòng ầy chưa (K). — Chút thán bờ-liều nào mong có rày (K).*

**Rày-rạy.** Xem « rạy-rạy ».

## Rây

**Rây.** Té nước cho đều : *Rây nước vào hoa cho tươi. VĂN-LIỆU.* — *Nước dương muốn rây nguội dần lửa duyên (C-o). — Dạ-dài cách mặt khuất lời, Rây xin chén nước cho người thác oan (K).*

## Rầy

**Rầy.** Từ bỏ. Nói về vợ chồng bạn hữu : *Gái bị chồng rầy.*

## Rạy

**Rạy rạy.** Thường nói là « rầy-rạy ». Bé nhỏ : *Con nit rạy rạy. Cá rạy-rạy.*

## Rắc

**Rắc.** Bỏ rơi xuống rải-rải khắp mọi nơi : *Rắc hạt giống. Rắc bột. Rắc hạt tiêu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thoi vàng hồ rắc, tro tiền giấy bay (K). — Đốt bằng bỏng rắc chông gai (C-o). — Xe dẽ lọ rắc lá dàu mới vào (C-o).*

**Rắc.** Tiếng vật gì dòn phát ra lúc gãy : *Bẻ thanh tre gãy rắc một cái.*

**Rắc-rắc.** Thường nói là « rãng-rắc ». Cũng nghĩa như « rắc ».

**Rắc-rối.** Bối-rối, lồi thoi không dứt : *Việc kiện rắc-rối mãi không xong.*

## Rặc

**Rặc.** Nói về nước thủy-triều lúc cạn ráo : *Nước rặc.*

**Rặc-rặc.** Thường nói là « rãng-rặc ». Nói về cái gì cứ kéo dài ra mãi : *Đường dài rặc-rặc. Cười rặc-rặc.*

## Rằm

**Rằm.** Loài rau cay và thơm.

**Rằm-rằm.** Xem « rấp-rấp ».

## Rằm

**Rằm.** Toan, rập : *Rằm đi. Rằm hỏi.*

## Rằm

**Rằm.** Ngày chừ mười lăm trong tháng âm-lịch : *Trăng ngày rằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bẻ tay bụt ngày rằm. — Rằm trăng náu, mười sáu trăng treo. — Lễ Phật quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng (T-ng). — Muốn ăn lúa tháng năm, Xem trăng rằm thang lằm (T-ng).*

## Rặm

**Rặm.** Nói về màu đỏ thắm : *Da đỏ thắm rặm.*

**Rặm.** Ngứa, xót, chói như có cái gì châm vào : *L i vào rặm mắt. Lông mo vào rặm người.*



## Răn

**Răn.** Ngăn cấm, dạy bảo : *Răn người ta đừng làm điều ác. Không nghe lời răn.*

**Răn-ho.** Cũng nghĩa như « răn » : *Cha mẹ răn-ho.*

**VĂN-LIỆU.** — *Để con chẳng dạy, chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn để ăn lấy lòng. — Dữ, răn việc trước; lành, dè thân sau (I-V-T). — Để răn lòng chúng kẻ quen thói tà (H-Chừ). — Đem ra chính-pháp răn người vô-lương.*

**Răn.** Nhấn-nhiu, không phẳng-phiu : *Da răn. Áo quần răn.*

## Răn

**Răn.** Loài bò sát, không có chân, trong nanh có nọc độc.

**Răn gió.** Thừ răn nhỏ, thon mình. || **Răn giun (crun).** Thừ răn nhỏ mình đen như con giun. || **Răn nước.** Thừ răn ở dưới nước. || **Răn giáo.** Thừ răn đầu nhọn, mình dài. || **Răn dàu.** Thừ răn độc, hay ở dưới nước.

**VĂN-LIỆU.** — *Công răn cần gà nhà. — Lăn như răn mỏng năm. — Oai-oai như răn bắt nhái (T-ng). — Miệng hùm, nọc răn ở đầu chồn này (K). — Răn già răn lột, Người già người cọt đầu săng (T-ng). — Răn rết bỏ vào, cóc nhái bỏ ra (T-ng). — Nói, răn trong lỗ bỏ ra (T-ng).*

## Răn

**Răn.** Nói về lông hay da có nhiều sắc chen lẫn nhau : *Ngựa răn. Vịt răn.*

**Răn rục.** Cũng nghĩa như « răn ».

## Rạn

**Rạn.** Nín hơi, rạn sức làm cho vọt ra. *Rạn đẻ. Rạn ỉa. Rạn không ra.*

## Răng

**Răng.** Phần cứng mọc ở hai hàm trong miệng để nhai, cắn. Nghĩa rộng : Hình những vật lở-chỗ như răng : *Răng lược. Răng bừa. Răng cưa.*

**Răng cấm.** Cũng gọi là « răng cối ». Tức là răng hàm. || **Răng cưa.** Răng cái cưa, Nghĩa rộng : Nói cái hình lưỡi ra lõm vào như răng cưa : *Giấy biên-lai có răng cưa. || Răng cửa. Răng mọc ở trước cửa miệng để cắn. || Răng sữa. Răng trẻ con mới mọc một lần chưa thay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Răng cần phải lười. — Chân răng, kẽ tóc. — Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào. — Răng đen chẳng lọ là nhân, Người dòn chẳng lọ quần khăn mới dòn. — Lấy chồng cho đáng lắm chồng, Bỏ công trang-diềm mà hồng, răng đen (C-d). — Mái tóc chòm đen chòm nhuộm bạc, Hàm răng chiếc rụng chiếc lung-lay (thơ cổ). — Nghiến răng chuyễn-động chín phương trời (thơ con cóc). — Trắng răng đến thừ bạc đầu, Từ sinh kính cụ làm nau mấy lần (C-o).*

**Răng.** Thế nào, sao : *Biết mần răng báy chir.*

**Răng-rắc.** Xem « rắc-rắc ».

## Rằng

**Rằng.** Nói, nói ra như vậy : *Ngồi yên chẳng nói chẳng rằng. Phán rằng. Nghĩ rằng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rằng hay thì thật là hay, Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào (K). — Rằng không thì cũng vâng lời răn, không (K). — Lời rằng bạc-mệnh cũng là lời chung (K).*

**Răng-rắc.** Xem « rắc-rắc ».

## Rạng

**Rạng.** Dạy, hàng : *Rạng núi. Rạng lau. Rạng tre.*

## Rấp

**Rấp.** Định, toan : *Rấp tâm.*

**Rấp-ranh.** Toan, muốn, định sẵn : *Mưu cao vốn đã rấp-ranh những ngày (K).*

**VĂN-LIỆU.** — *Rấp đem mệnh bạc xin nhờ cửa khong (K). — Rấp mong treo ần từ quan (K). — Ý cũng rấp ra ngoài đào trú (C-o). — Rấp tìm phó-mã kén tài đồng lương (H-Chừ). — Khó khăn tôi rấp cậy ông, Ai ngờ ông lại khôn cũng hơn tôi (C-d). — Gương cùng rấp bản phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri (C-d).*

**Rấp-rấp.** Thường nói là « rằm-rấp ». Điều một lượt. Cũng nghĩa như « rạt-rạt » : *Quan gọi dạ rấp-rấp.*

## Rạt

**Rạt.** Toàn cả, đều thế : *Bọn ấy rạt là người bất-lương.*

## Râm

**Râm.** Nói tóc bạc lốm-đốm : *Đầu bạc hoa râm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm (K).*

## Rằm

**Rằm.** Ủ cho nọng, cho chóng mọc mầm hay chóng chiu : *Rằm thóc giống. Rằm chuối.* Nghĩa bóng : *Dự sẵn : Rằm mưu làm hại. Rằm vợ cho con.*

**Rằm bếp.** Giữ lửa ở bếp cho khỏi tắt.

**VĂN-LIỆU.** — *Lòng trời còn rằm tài-hoa (Ph. Tr.).*

## Rằm

**Rằm.** Phiến gỗ bắc ngang để đỡ xà nhà hay sàn gác *Rằm nhà. Rằm gác.*

**Rằm.** Tiếng động to : *Kêu rằm làng nước.*

**Rằm rằm.** Nghĩa cũng như « rằm » : *Nói chuyện rằm-rằm. ||*

**Rằm-rập.** Nói tiếng chân nhiều người đi lại : *Đi lại rằm-rập. ||*

**Rằm-ri.** Nói rủ-rỉ tiếng to tiếng nhỏ : *Trò chuyện rằm-ri. ||*

**Rằm-ri.** Ôn-ào : *Quất tháo rằm-ri.*

**Rạm**

**Rạm.** Dày, mau, khít : *Bụi rạm. Rừng rậm. Râu rậm.*

**Rạm lời.** Nhiều lời, làm điều : *Nói rạm lời làm gì. || Rạm-rạp.* Cũng nghĩa như « rạm » : *Cây cối rạm-rạp. || Rạm-rì.*

**Rạm lằm :** Hai bên bờ bụi rậm-rì (L-V-T).

**VĂN-LIỆU.** — **Rạm rân,** sâu mắt (T-ng). — **Thưa hồng, rạm lục** đã chứng xuân qua (K). — **Rạm người** hơn rạm cỏ (T-ng).

**Rân**

**Rân.** Om-sòm. Cũng nghĩa như « ran » : *Dạ rân. Ngựa rân.*

**Rân-rát.** Đông đảo : *Bà con rân-rát.*

**Rần**

**Rần.** Cổ lên, rần lên : *Rần bước. Rần sức. Rần tới. Rần thân.*

**Rần**

**Rần-rần.** Cũng nghĩa như « ran » : *Máu chạy rần-rần.*

**Rần-rộ.** Trỏ bộ đông-đảo mạnh-mẽ : *Quán linh đi rần-rộ.*

**Rận**

**Rận.** Loại côn-trùng ở quần áo, đốt người ta để hút máu : *Đầu chấy, mầy rận.*

**Rấp**

**Rấp.** Lấp bằng giọng gai : *Rấp trở. Rấp cỏi. Rấp lủy.* Nghĩa bóng : *Bỏ đi không động đến nữa : Rấp câu chuyện dở. Ăn tiền rồi rấp-việc đi.*

**Rập**

**Rập.** Thờ lười người ta chống lên để giạt úp lấy chim, chuột : *Đánh rập. Cái rập chuột.*

**Rập.** In theo, phỏng theo đúng khuôn, đúng dịp : *Rập kiểu. Rập khuôn.*

**Rập-rình.** Nói về tiếng nhạc đánh có nhịp-nhàng : *Thì-thùng trống trận, rập-rình nhạc quân (K).*

**VĂN-LIỆU.** — **Rập-ình** gươm trước, ngựa sau ra tuồng (Nh-đ-m)

**Rất**

**Rất.** Tốt bậc : *Rất khéo, rất hay, v. v.*

**Rất đời.** Quá chừng đời : *Rất đời nghèo thế mà chẳng chịu làm điều phi-nghĩa. || Rất mực.* Quá chừng mực : *Khôn ngoan rất mực.*

**Râu**

**Râu.** Lông mọc ở cằm : *Râu bạc. Râu rậm. Râu quai nón.*

**Râu mày.** Râu và lông mày. Tiếng đờ chỉ bọn đàn-ông : *Bọn râu mày. || Râu-ria.* Nói chung về râu : *Râu-ria xôm-xoàm.*

**VĂN-LIỆU.** — **Nhờ râu ông nọ cắm cằm bà kia** (T-ng). — **Râu rậm tay chồi, đầu to như giành.** — **Chẳng tham ruộng cả, ao sâu.** Tham vì một nổi tốt râu mà lành (T-ng). — **Thôi lời chẳng lủy ông dân, Ông đừng cạo mặt, cạo râu lên tiền.** — **Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh-bao** (V). — **Râu hằm, hằm én, mày ngài** (K).

**Rầu**

**Rầu.** Buồn-bã, cực khổ trong lòng : *Thấy nông-nôi mà rầu.*

**Rầu-rì.** Cũng nghĩa như « rầu » : *Rầu-rì ruột gan.*

**VĂN-LIỆU.** — **Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa** (C-o). — **Nhìn nàng ông những máu sa, ruột rầu** (K).

**Rây**

**Rây.** I. Đờ dưng làm bằng vải hay lụa thưa, để lọc lấy bột nhỏ, lura cái to lại : *Cái rây bột.*

II. Dùng cái rây mà lọc : *Rây bột. Rây cánh kiến. Rây thuốc.*

**Rây**

**Rây.** Thứ sâu làm hại hoa quả và lá.

**Rây.** 1. Làm phiền, làm nhiều : *Đến rây người ta luôn* — 2. Quở mắng ngày-ngà : *Chủ nhà rây đây-tớ.*

**Rây-rà.** Cũng nghĩa như « rây ». || **Rây-rặt.** Quấy nhiễu làm cho khó chịu : *Vợ con rây-rặt.*

**Rầy**

**Rầy.** Chỗ đất mới khai phá để trồng-trọt : *Làm rầy. Ruộng rầy.*

**Re**

**Re-rẻ.** Tiếng nước suối chảy : *Nước suối chảy re-rẻ trong núi.*

**Ré**

**Ré.** Lúa mùa, chín sớm : *Gạo ré.*

**VĂN-LIỆU.** — **Chiêm khó, ré lụt.** — **Chiêm cứng, ré mềm.** — **Được mùa kén những tám xoan, Đến khi cơ-hàn ré cũng như chiêm** (C-d).

**Ré.** Thứ cây như cây riềng, trái có gai.

**Ré.** Tiếng voi kêu.

**Ré.** Nói về mưa hay nắng xiên tạt vào : *Nắng ré mái hiên.*

**Rề**

**Rề.** Nói cái tiếng kêu của đồ gì đã dập, đã rạn : *Tiếng chuông rề.*

**Rề-rề.** Hơi rề.

## Rẻ

**Rẻ.** Nhẹ giá, không đắt : *Thóc rẻ. Gạo rẻ v. v.* Nghĩa bóng : Coi không có giá-trị gì : *Rẻ người, rẻ của.*

**Rẻ-rúng.** Cũng nghĩa như « rẻ » : *Đem lòng rẻ-rúng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cửa rẻ là cửa ôi. — Rẻ tiền mặt, đắt tiền chịu (T-ng). — Vừa khôn, vừa đẹp, vừa dòn, Vừa rẻ tiền cười, vừa con nhà giàu (C-d).*

**Rẻ.** Vật có hình xòe ra như nan quạt, xương sườn : *Rẻ sườn. Rẻ quạt.*

## Rẽ

**Rẽ.** Chia đôi ra, tách đôi ra : *Rẽ đường. Rẽ duyên. Cây rẽ. Rẽ đường ngoi.*

**Rẽ-rời. Rẽ-ràng** phân biệt : *Viết rẽ-rời. Nói rẽ-rời.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rẽ thùy, chia nguyên. — Rẽ máy trông lỗ lối vào Thiên-thai (K). — Nghĩ dần rẽ cửa, chia nhà vì lối (K).*

## Rèm

**Rèm.** Phên, sáo đan, hay kết bằng tre nứa dề che sương nắng : *Treo rèm trước cửa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (K). — Cửa bằng vôi mỡ rèm châu (K). — Lau treo rèm nạt, trúc gài phên thưa (K). — Trầm bay lạt khói, gió đưa bay rèm (K). — Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo (C-o).*

## Ren

**Ren-rén.** Xem « rén-rén ».

## Rén

**Rén.** Đi đón chân, không để gót xuống đất : *Đi rén bước.*

**Rén-rén.** Thường nói là « ren-rén ». Cũng nghĩa như « rén ».

## Rèn

**Rèn.** Luyện sắt thành khí-cụ : *Thợ rèn. Lò rèn.* Nghĩa bóng : Luyện-tập : *Rèn tài. Rèn trí. Rèn cho trẻ học.*

**Rèn-cấp.** Đề gần mình mà luyện-tập : *Có cha rèn-cấp cho nên chóng thành tài. || Rèn-tập. Luyện-tập : Rèn-tập học-hành.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhà lan khuya sớm sừ kinh tập rèn (Ph-h).*

## Reo

**Reo.** Kêu hò tỏ ý vui mừng : *Quán reo khi được trận.* Nghĩa rộng : Nói tiếng gì âm-âm như tiếng reo : *Sóng reo. Thông reo. Nước reo. Lửa reo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiếp sau xin chớ làm người, Lam cây thông đứng giữa trời mà reo (C-d). — Sương soi cỏ áy, gió reo cái giá (Nh đ-m)*

## Réo

**Réo.** Gọi to, kêu to : *Réo nợ. Réo đó. Nước sôi réo. Nước suối réo.*

## Rẻo

**Rẻo.** 1. Cát bột, xén bột cho thẳng, cho gọn : *Rẻo giấy. Rẻo vải. — 2. Miếng vải, miếng giấy xén ra : Miếng rẻo. vải rẻo. — 3. Men theo chiều dọc : Đi rẻo bờ sông.*

## Rét

**Rét.** Nói về khí trời lạnh giá : *Rét run người.*

**Rét-mướt.** Nói chung về rét : *Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương (thơ cổ).*

**VĂN-LIỆU.** — *Bụng đói, cát rét (T-ng).*

## Rê

**Rê.** I. Kéo dài ra, đàn dài ra : *Rê lướt. Rê thuốc.*

II. Hình các vật dài như sợi kết thành bánh : *Rê thuốc lã. Rê bánh hỏi.*

**Rê.** Kéo xê vật gì nặng đi chỗ khác : *Rê cái mâm sang bên cạnh.*

## Rề

**Rề.** Đồ rút bằng mây, bằng tre để bắc nồi niêu : *Rề máy. Rề tre.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn thùng nồi, trôi rế (T-ng). — Hồng nồi, vơ rế (T-ng). — Rế rách dỡ nóng tay. — Ngồi khoanh tay rế. — Chồi cùn, rế rách (T-ng).*

## Rề

**Rề-rà.** Trở bộ lâu-lai chậm-chạp : *Đi rề-rà. Nói rề-rà.*

**Rề-rề.** Lâu, chậm : *Bệnh rề-rề. Đau rề-rề.*

**VĂN-LIỆU.** — *Rề-rề như cá trẻ chui ống (T-ng).*

## Rề

**Rề.** Chồng của con gái mình : *Kén rề. Ở rề. Làm rề.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dâu là con, rề là khách. — Đánh nhau võ đầu là anh em rề. — Ăn trâu không rề, như rề nằm nhà ngoài (T-ng). — Con bà có thương bà đâu, Đề cho chàng rề, nàng dâu nó vì (T-ng). — Thương con kén rề, bức người ép duyên (Nh đ-m). — Tuổi già được rề tài-tình cũng hay (H-T).*

## Rễ

**Rễ.** 1. Cơ-thể trong cây cỏ, thường đâm xuống đất để hút màu nuôi cây : *Rễ cái, rễ con. Cây đâm rễ. — 2. Tiếng gọi chung những thứ rễ cây người ta dùng để ăn trâu : Rễ chay. Rễ quạch.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dây mơ, rễ má (T-ng). — Có trâu mà chẳng có cau, Có ăn rễ quạch với nhau thì vào (C-d).*

## Rếch

**Rếch.** Giây bản : *Bát rếch.*

**Rếch-rác.** Nhôm-nhếch bản-thủ : *Nhà cửa rếch-rác.*

**Rèn**

**Rèn.** Tiếng kêu rên-rĩ trong lúc đau ốm: *Sốt rét rên khừ-khừ.*

**Rèn rằm.** Cũng nghĩa như « rên ».

**Rền**

**Rền.** Luôn từng hồi: *Sấm rền. Nước bạc rền* (tiếng cò bạc).

**Rền-rĩ.** Tiếng kêu khóc than vãn luôn từng hồi: *Khóc rền-rĩ cả đêm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền* (C-o). — *Gió đưa hương ngát, sấm rền liếng xa* (Ph-Tr). — *Giọng Kiều rền-rĩ trường loan* (K). — *Thôi năn-nủ khóc, lại rền-rĩ than* (Nh-d-m).

**Rệp**

**Rệp.** Loài côn-trùng ở cây hay ở giường, ở ghế, có mùi hôi: *Ghế ngồi có rệp.*

**Rết**

**Rết.** Loài côn-trùng có nhiều chân, nọc độc: *Bị rết cắn.*

**Rệt**

**Rệt.** Tỏ rõ: *Công việc rõ-rệt.*

**Rêu**

**Rêu.** Loài rong cỏ rất nhỏ, mọc bám vào vật khác: *Tường mọc rêu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Sân rêu, tường mốc.* — *Ốc chưa mang nôi mình ốc, lại còn mang cọc rêu* (T-ng). — *Một mình ăn hết bao nhiêu, Mò cua, bắt ốc cho rêu dính đuôi.* — *Dấu xe ngựa dă rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Cỏ tan mặt đất, rêu phong dấu giày* (K). — *Xiêm in ngắn tuyết, sen lồng ngắn rêu* (H-T).

**Rêu-rao.** Kê xấu người cho khắp mọi nơi biết: *Đi rêu-rao khắp làng, khắp xóm.*

**Rêu**

**Rêu.** Cỏ rác cây cối trôi nổi ở mặt nước: *Vớt củi rêu ở sông.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bầu leo dày mỏng cũng leo, Hương xông nghi-ngút, củi rêu cũng xông* (C-d).

**Rệu**

**Rệu.** Rã ra, ứa ra: *Bánh luộc quá rệu mỡ ra. Quả chín rệu.*

**Ri**

**Ri.** Thứ chim như chim sẻ, mỏ đen: *Đàn chim ri.* Dùng rộng để gọi thứ gà nhỏ: *Gà ri.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dương cung rắp bắn phượng-hoàng, Chẳng may lại phải một đàn chim ri* (C-d).

**Ri.** Thê này: *Mần ri.*

**Ri-ri.** Xem « ri-ri ».

**Rí**

**Rí.** Đàn-bà làm nghề gọi hủn: *Nàng rí, nàng cốt.*

**Rí.** Nhỏ: *Nhỏ rí.*

**Rí-rí.** Nho-nhỏ: *Tiếng khóc ri-rí.*

**Rì**

**Rì.** Tiếng trợ-từ để tỏ cái gì rậm lắm, xanh lắm: *Râu rậm rì. Cỏ xanh rì.*

**Rì.** Nói về tiếng nhỏ hay bộ chậm: *Đi chậm rì. Nước chảy rì.*

**Rì-rào.** Nói tiếng lao-xao và nho-nhỏ: *Nghe rì-rào để mách ngoài xa* (C-o). || **Rì rầm.** Nói tiếng rầm-rầm và nho-nhỏ: *Nói chuyện rì-rầm cả đêm.* || **Rì-rì.** Trỏ bộ chậm-chạp: *Nước chảy rì-rì. Đi rì-rì mãi không đến nơi.*

**Rỉ**

**Rỉ.** Dò thăm ra từng ít nước một: *Bùn đen rỉ dầu.* Nghĩa bóng: *Nói nhỏ, nói sè. Rỉ tai. Rỉ lời.*

**Rỉ hơi.** Hé miệng ra mà nói: *Không dám rỉ hơi.* || **Rỉ-rả.** Không ngọt, không thối: *Mưa rỉ-rả cả đêm.* || **Rỉ-rì.** Thường nói là rì-rì. Cũng nghĩa như « rì »: *Nước chảy rì-rì.* || **Rỉ tai.** Nói khê vào tai: *Rỉ tai dặng một đôi lời.*

**Rỉ.** Nói về sắt bị ẩm ướt mà hư nát ra: *Sắt rỉ.*

**Ria**

**Ria.** I. Bên cạnh: *Ria sông.* Nghĩa rộng: *Râu mọc ở hai bên mép*

II. Xén theo bên cạnh cho đều: *Ria bờ cỏ.*

**Ria.** Rải ra, bủa ra: *Đạn ria. Ria thóc khắp sân.*

**Rìa**

**Rìa.** Bên cạnh: *Ngôi chùa rìa. Rìa con ba-ba.*

**Rĩa**

**Rĩa.** Mỏ đứt ra từng miếng một: *Gà rĩa bóng lúa. Chim rĩa quả đi. Cá rĩa mồi.* Nghĩa bóng: *Nhiếc móc, cắn rứt làm cho đau-đớn ê-chề: Nói rĩa, nói móc.*

**Rĩa-ráy.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « rĩa ». || **Rĩa-rói.** Cũng nghĩa như « rĩa-ráy ». || **Rĩa-rứt.** Cũng nghĩa như « rĩa-ráy ».

**Rịa**

**Rịa.** Rạn ra, nứt ra: *Chén rịa, bát rịa.*

**Rích**

**Rích.** Quá lắm: *Hỏi rích. Cũ rích.*

**VĂN-LIỆU.** — *Miếng thêm sớ rượu be hời rích* (thơ cổ).

**Rích-rích.** Thường nói là « rinh - rích ». Tiếng nước mưa lải-rải: *Mưa rích-rích cả ngày.*



**Riên**

**Riên.** Bằng hư tiện : *Cát riên.*

**Riêng**

**Riêng.** 1. Thuộc về của mình, trái với chung : *Việc riêng. Chuyện riêng. Của riêng.* — 2. Phân-biệt, không chung lộn : *Đề riêng. Làm riêng. Ở riêng.*

**Riêng tây.** Cũng nghĩa như « riêng » : *Đồ lễ-nhuyễn, của riêng tây (K).*

**VĂN-LIỆU.** — Xưa nay ăn những của chớng, kiếm được một đồng đồng-dành ăn riêng (C-d). — Trống chùa ai vỗ thì-thùng, của chung ai khéo vầy-vùng nên riêng (C-d). — Lòng riêng, riêng những kính yếu (K). — Nổi đêm khép mở, nổi ngày riêng chung (K).

**Riêng**

**Riêng.** Giống cây thuộc loài gừng, củ hơi cay, thơm hắc-hắc.

**Riết**

**Riết.** Rút lại cho thật chặt : *Riết cái mắt áy.* Nghĩa rộng : *Gắng hết sức : Đi riết cho đến nơi. Làm riết cho chóng xong.* Nghĩa bóng : *Khắt-khe chặt-chẽ : Tính người riết lăm.*

**Riết róng.** Cũng như nghĩa bóng tiếng « riết » : *Ăn ở riết-róng.*

**Riệt**

**Riệt.** Tiếng kêu của người thợ cày bảo trâu đi thẳng. Trái với vạt.

**Riêu**

**Riêu.** Thứ canh nấu bằng gạch-cua, gạch cáy : *Canh riêu cua.*

**Rim**

**Rim.** Đun nhỏ lửa cho thấm mắm muối vào thức ăn : *Rim thịt, rim tôm.*

**Rin**

**Rin-rít.** Xem « rít-rít ».

**Rịn**

**Rịn.** Thấm ra từng tí : *Rịn mồ-hôi. Rịn nước mắt.*

**Rinh**

**Rinh.** Bằng đi : *Rinh mâm cơm.*

**Rinh.** Râm lên : *Gắt rinh cả nhà.*

**Rình**

**Rình.** Nấp, lén, để coi chừng : *Kẻ trộm rình sau nhà. Mèo rình chuột.* Nghĩa rộng : *Sắp, chực : Rình chết.*

**Rinh-mò.** Nói chung về cách rình.

**VĂN-LIỆU.** — Có tình rinh-trông bụi, không tình lúi-thắt mà đi. — Rinh như miếng mọc, những loay hoay người (Nh-d-m).

**Rít**

**Rít.** Xem « rét ».

**Rít.** Kêu cao tiếng, dài tiếng : *Tiếng còi tàu rít lên.*

**Rít.** Sít chặt, không trơn : *Cánh cửa rít. Bánh xe rít.*

**Rít-rít.** Thường nói là « rin-rít ». Hơi rít.

**Rịt**

**Rịt.** Buộc thuốc vào chỗ đau : *Rịt thuốc vào chỗ đau.* Nghĩa rộng : *Giữ chặt : Giữ rít ở nhà không cho đi đâu.*

**Riu**

**Riu-riu.** Nhẹ-nhẹ, vừa-vừa : *Nấu riu-riu lửa.*

**Riu**

**Riu.** Rối, chằng-chịt : *Chỉ riu lại không gỡ được.*

**Riu rít.** Tiếng kêu, tiếng nói liền miệng không phân-minh : *Chim kêu riu-rít. Nói chuyện riu-rít.*

**VĂN-LIỆU.** — Lưỡi oanh riu-rít, bông đào so-te (Nh-d-m). — Quán-huyền riu-rít, ý-la rờ-ràng (H-T).

**Riù**

**Riù.** Thứ búa có chèn, lưỡi sắc, để đẽo gỗ : *Riù đẽo gỗ.*

**VĂN-LIỆU.** — Múa riù qua mắt thợ (T-ng). — Búa riù bao quản thân tàn (K).

**Ro**

**Ro-ró.** Xem « ró-ró ».

**Ró**

**Ró.** Bị dùng để đựng thóc gạo, chè lá, có buồm dấy : *Ró gạo. Ró chè.*

**Ró.** Sờ thò tay lấy lén vật gì của người ta : *Đi chợ bị kẻ cắp ró má! liền.*

**Ró-ráy.** Sờ-soạng mó-máy luôn tay : *Nằm không yên, cứ ró-ráy luôn.*

**Ró-ró.** Thường nói là « ro-ró ». Ngồi-không một chỗ, không đi đâu : *Ngồi ró-ró trong nhà cả ngày.*

**Rò**

**Rò.** Nhánh, mầm : *Rò lan. Rò huệ. Rò thủy-tiên.*

**VĂN-LIỆU.** — Giậu thú vừa nảy rò sưng (K).

**Rỏ**

**Rỏ.** Tỏ tường, minh-bạch : *Trông rỏ, nghe rỏ. Làm việc không rỏ.*

**Rỏ-ràng.** Cũng nghĩa như « rỏ ».